

Bản án số:03/2023/DS- PT

Ngày: 19-9-2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà G Thị Vượng

- **Các Thẩm phán:** 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà

2. Ông Vũ Đức Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Kiểm sát viên

Trong 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, tỉnh Lai Châu mở phiên tòa sau đó tạm ngừng đến ngày 19 tháng 9 năm 2023 tiếp tục đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 06/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23.3.2023 của Toà án nhân dân thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử **số: 03/2023/QĐXXST-DS ngày 03/7/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu và các quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 02/8/2023; số 12/2023/QĐST-DS ngày 15/8/2023 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 29/8/2023** giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Anh Nguyễn Anh H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Anh Nguyễn Thế C, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị O, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà 058, đường Nhạc Sơn, tổ 20, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.(Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập

+ **Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970**

Địa chỉ: Tổ 7, Phường TP, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị B: **Ông Nguyễn Hồng Đức – Luật sư của Công ty Luật Phú Đức.**

Địa chỉ: Thôn Ngo, xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đặng Thị T, sinh năm 1958

+ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

+ Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G: Ông Nguyễn Văn Đoạt – Văn phòng luật sư Ngọc Bảo thuộc đoàn Luật sư tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: số 051, đường Lý Đạo Thành, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

+ Ông Nguyễn Văn Hương, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 2, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Ông Lê Văn G, sinh năm 1972

Địa chỉ: 7 ngách 127/30 Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

+Người đại diện theo ủy quyền của ông G là bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 7, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu. Người đại diện: Bà Nguyễn Hồng Tươi - Trưởng phòng.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn Xiêng - Phó Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

4. Những người tham gia tố tụng khác:

- Người làm chứng:

+ Chị Hà Thị Thu T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 23, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Người đại diện theo ủy quyền cho người làm chứng chị Hà Thị Thu Thủy bà Trần Thị Liên, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Chị Trương Thu H1, sinh năm 1977; Địa chỉ: tổ 1, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Anh Võ Hồng T2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 150, tổ 4, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

+ Anh Lê Anh S, Chị Đào Thị Hiền; Cùng địa chỉ: Tổ 29, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2011 của nguyên đơn là anh Nguyễn Anh H và anh Nguyễn Thế C thống nhất trình bày: Tháng 11/2009, bố mẹ anh là ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng BIDV chi nhánh tỉnh Lai Châu (Ngân hàng) để vay vốn kinh doanh. Khoảng tháng 3/2011, toàn bộ khoản nợ 1.220.000.000 đồng Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn và yêu cầu trả nợ. Bố mẹ các anh đã nhờ bà Nguyễn Thị B tìm người cho vay tiền và được bà B giới thiệu bà Vũ Thị O. Ngày 08/3/2011 bà O đã cho bố mẹ các anh vay số tiền 1.234.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng với lãi suất 5000đồng/1 triệu/ngày tương đương với 15%/1 tháng.

Cùng ngày 08/3/2011 bà T đã viết giấy ủy quyền cho bà B được toàn quyền sử dụng GCNQSDĐ số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 18/6/2009, nhưng không được sự đồng ý của ông G và các anh. Đồng thời ông G, bà T còn viết giấy chuyển nhượng toàn bộ tài sản liên kết (xung quanh nhà, đất đã được cấp GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009) gồm đất, phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn, 02 phòng hát, 02 phòng khép kín cho bà Nguyễn Thị B mượn để làm ăn, kinh doanh. Khi lập hợp đồng không có chứng thực của chính quyền địa phương nơi có tài sản là nhà, đất.

Hai tháng sau bà O cộng cả gốc và lãi là 1.600.000.000 đồng và chốt sổ nợ với bố mẹ các anh kể từ ngày 08/3/2011, hủy giấy vay cũ. Đến ngày 25/3/2011 do không có tiền trả nên bà O yêu cầu bố mẹ các anh chuyển nhượng nhà, đất để bảo đảm cho khoản vay nói trên nên các bên đã lập hợp đồng số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2011 tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Lai Châu để chuyển nhượng nhà, đất có GCNQSDĐ số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu). Ngày 01/4/2011, bà Vũ Thị O đã đăng ký QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nói trên tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) sang tên bà O. Ngày 25/5/2011, bà B chuyển nhượng toàn bộ tài sản mà bà đã nhận chuyển nhượng ngày 08/3/2011 của bố mẹ các anh cho bà O.

Ngày 18/10/2011, bà O đã viết giấy gia hạn nhà, tài sản đất cho ông bà G, T với nội dung: Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 19/10/2011 đến ngày 19/11/2011, cho ông G, bà T chuộc lại toàn bộ đất, tài sản trên đất (theo hợp đồng chuyển nhượng giữa ông G, bà T với bà O và hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B với bà O) với giá 4.000.000.000 đồng. Hết thời hạn nêu trên, bố mẹ các anh không chuộc lại được nhà và đất nên ngày 31/3/2013, bà O đã chuyển nhượng toàn bộ nhà đất trên của hộ gia đình các anh cho anh Nguyễn Văn Hường.

Nguyên đơn anh Nguyễn H Anh cho rằng: GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009 và đất tiền kết là tài sản chung của hộ gia đình, khi ông G bà T chuyển nhượng cho bà O và bà B các anh đều không biết và không nhất trí. Do vậy các anh yêu cầu tuyên hủy:

(1) Hợp đồng gia hạn nhà, đất giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Vũ Thị O lập ngày 18/10/2011;

(2) Hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Nguyễn Thị B lập ngày 08/3/2011;

(3) Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Nguyễn Thị B với bà Vũ Thị O lập ngày 25/5/2011;

(4) Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị O với anh Nguyễn Văn Hưởng lập ngày 31/01/2013;

(5) Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Vũ Thị O với anh Nguyễn Văn Hưởng lập ngày 31/01/2013;

Buộc: Bà Vũ Thị O trả lại nhà, đất có sổ đỏ số AN276361 và giao lại toàn bộ tài sản bên trong nhà đất nói trên; bà Nguyễn Thị B phải bàn giao đất và tài sản trên đất gồm phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn và 02 phòng hát, 02 phòng khép kín mà bà B đang quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa ngày 08/7/2014, nguyên đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Vũ Thị O.

Bị đơn, bà Vũ Thị O trình bày: Ngày 08/3/2011, bà cho ông G, bà T vay số tiền 1.234.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng để ông bà trả nợ Ngân hàng. Cùng ngày, hai bên thống nhất ghi cả gốc và lãi (2 tháng) trong giấy vay tiền là 1.600.000.000 đồng. Ngày 25/3/2011, ông G, bà T đã tự nguyện chuyển nhượng nhà, đất (GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009; tại Tổ 5, phường TP, thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu) để đảm bảo cho khoản vay trên theo hợp đồng số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu. Giá trị chuyển nhượng thỏa thuận là 1.234.000.000 đồng tương ứng số tiền ông G, bà T đã vay ngày 08/3/2011 nhưng để giảm lệ phí nên chỉ ghi là 500.000.000 đồng. Bà đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 01/4/2011 và được UBND thị xã Lai Châu cấp GCNQSDĐ. Mọi thủ tục chuyển nhượng đều đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2011, bà cho bà B vay 920.000.000 đồng, hạn đến ngày 01/5/2011 trả. Nhưng đến hạn bà B không trả nên đã chuyển nhượng lại cho bà “mảnh đất trước giáp dãy nhà 05 tầng mang bìa đỏ số AN276361, đằng sau giáp đồi chè, bên phải giáp nhà bán xe máy Honda, mặt đường rộng 5m, sâu vào trong giáp tà lỵ; tài sản gắn liền gồm 03 dãy nhà cấp 4”. Nguồn gốc tài sản đó do bà B nhận chuyển nhượng của ông G và bà T. Giá trị chuyển nhượng không ghi trong hợp đồng nhưng hai bên thỏa thuận bằng số tiền bà cho bà B vay là 920.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và bà B không có xác nhận của chính quyền địa phương và không công chứng.

Ngày 18/10/2011, bà viết hợp đồng gia hạn tài sản nhà, đất cho ông G và bà T với mục đích để ông G, bà T có cơ hội mua lại nhà với giá 4 tỷ đồng, thời gian gia hạn là 01 tháng kể từ ngày 19/10/2011. Hết thời gian gia hạn, ông G, bà T không thanh toán tiền, nên không chuộc lại nhà đất nói trên và do bà không có nhu cầu sử dụng nên ngày 31/01/2013, bà đã chuyển nhượng tài sản trên cho anh Nguyễn Văn Hưởng theo hai hợp đồng (không có xác nhận của chính quyền địa

pH1 và không có công chứng) với tổng giá trị là 3.080.000.000 đồng, bà đã nhận của anh Hưởng số tiền 2.700.000.000 đồng, còn lại 380.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nH1, anh Hưởng chưa nhận bàn giao tài sản vì bà B là người quản lý, sử dụng và đang có tranh chấp với ông G, bà T.

Nay anh H và anh C yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà với ông G, bà T lập ngày 18/10/2011 bà nhất trí nhưng yêu cầu ông G, bà T hoàn trả cho bà 1.600.000.000 đồng và tiền lãi của 1.600.000.000 đồng kể từ ngày 08/3/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày; khi tiếp nhận nhà, đất bà đã thanh toán tiền thiết bị vệ sinh, thiết bị điện nước trong nhà cho cửa hàng điện nước Sáu Sử là 70.000.000 đồng; lắp đặt thiết bị đường điện mới và sửa chữa, thay thế các thiết bị phục vụ trong nhà như quạt gắn tường, bóng điện, sửa chữa hệ thống điện nước đã thuê trọn gói là 178.172.000. đồng; đổ sân bê tông ngôi nhà 04 tầng 01 tum là 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 08/7/2014, bà O rút yêu cầu buộc ông G, bà T phải trả số tiền từ 1.600.000.000 đồng xuống còn 1.234.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng bà đã giao kết với anh Nguyễn Văn Hưởng ngày 31/01/2013, bà nhất trí. Bà sẽ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.700.000.000 đồng và lãi cho anh Hưởng và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T thống nhất trình bày: Qua giới thiệu của bà Nguyễn Thị B, ngày 08/3/2011, ông bà có vay của bà Vũ Thị O 1.234.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Ngày 25/3/2011, bà O yêu cầu ông bà chuyển nhượng nhà và đất đã được cấp GCNQSDĐ để đảm bảo khoản vay, việc chuyển nhượng được thực hiện HĐGD tại phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu theo hợp đồng số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Ngày 01/4/2011, bà O đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Khi thực hiện chuyển nhượng, ông G, bà T đã giấu các con, nay các con yêu cầu hủy hợp đồng nói trên và hợp đồng gia hạn lập ngày 18/10/2011, ông bà hoàn toàn nhất trí.

Ngày 08/3/2011, bà đã viết giấy ủy quyền bìa đỏ số AN 276361 cho bà B và có đóng dấu của DO nghiệp tư nhân T G. Cùng ngày, ông bà còn ký hợp đồng chuyển nhượng (không có chứng thực của chính quyền địa pH1) cho bà B toàn bộ tài sản, gồm: phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn và toàn bộ phòng hát, hai gian phòng cấp 4 có địa chỉ tại tổ 5 phường TP, thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), mục đích của việc ủy quyền là ông bà cho bà B mượn làm ăn, kinh doanh và ông bà khẳng định không nhận bất kì khoản tiền nào của bà B và bà B là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà, đất nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị B trình bày: Ngày 08/3/2011, bà được bà T viết giấy ủy quyền sử dụng đất GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số AN276361 mang tên hộ gia đình ông G, bà T. Cùng ngày, ông G bà T ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản gồm phòng bảo vệ, nhà gara, hai gian phòng hát, hai gian phòng bếp, hai gian phòng khép kín cho bà. Việc bà T viết giấy ủy quyền bìa đỏ và ông G, bà T chuyển nhượng tài sản là vì bà đã góp vốn

cho bà T, ông G để làm ăn, buôn bán; cùng xây dựng nhà nghỉ H C (chính ngôi nhà 04 tầng 01 tum) và bà đứng ra nhận nợ thay cho bà T, ông G tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong các giấy ủy quyền và giấy chuyển nhượng tài sản đều không thể hiện giá trị cụ thể là bao nhiêu.

Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản lập ngày 08/3/2011 giữa bà với ông G và bà T và hủy hợp đồng ủy quyền bìa đỏ lập ngày 08/3/2011 giữa bà với bà T bà nhất trí, nhưng yêu cầu bà T và ông G phải có trách nhiệm trả cho bà 2.300.000.000 đồng vì bà đứng ra nhận nợ thay, góp vốn làm ăn kinh doanh cùng ông G, bà T. Cụ thể: Bà nhận nợ thay cho ông G, bà T khoản nợ với vợ chồng chị Đào Thị Hiền và anh Lê Văn S số tiền 165.000.000 đồng; với bà Trần Thị Hoài Thu là 150.000.000 đồng; chị Trương Thu H1 và chị Hà Thị Thủy 310.000.000 đồng (bà đã trả được 224.000.000 đồng còn lại 86.000.000 đồng); tổng số tiền là 625.000.000 đồng. Bà góp vốn để cùng xây dựng nhà nghỉ H C tổng số tiền 1.180.000.000 (vay chị Phạm Thị Lơ 230.000.000 đồng; chị Chèo Mỹ San 200.000.000 đồng; anh Bùi Quý Hoa 300.000.000 đồng; anh Phạm Văn Mạnh 90.000.000 đồng; thế chấp sổ đỏ ở San Thành cho chị Đào Thị Hiền, anh Lê Văn S 140.000.000 đồng; bán nhà cấp 4 ở bản Phan Lìn, xã San Thành cho chị Phạm Thị H1 với giá 170.000.000 đồng; nhờ ông Đào Văn Minh đưa cho bà T 50.000.000 đồng). Khi góp vốn không có văn bản giấy tờ gì. Bà trực tiếp góp số tiền **495.000.000** đồng để làm ăn buôn bán ngô, thóc, gà vịt, phân bón cho bà T nhưng vì quá tin tưởng nên khi đưa tiền không làm giấy tờ gì. Bà cho rằng bà T, ông G nợ bà số tiền trên nên ngày 10/6/2011 bà T đã viết bản tường trình tại Công an phường TP có nợ bà số tiền 800.000.000 đồng và nợ ông Lê Văn G (là bố con gái bà, không có đăng ký kết hôn) số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T và ông G phải bồi thường cho bà 37.025.000 đồng gồm các khoản: tiền dải đá to phần sân sau ngôi nhà 05 tầng hiện bà vẫn nợ anh Động 7.725.000 đồng; tiền làm công sắt 14.500.000 đồng; tiền thuê xúc đất đổ đi: 13.000.000 đồng; tiền làm biển hiện nhà nghỉ H C: 1.800.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất giữa bà và bà O, bà hoàn toàn nhất trí. Bà đồng ý trả lại cho bà O 920.000.000 đồng nhưng đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Hưởng trình bày: Ngày 31/3/2013, anh có mua toàn bộ nhà, đất tại tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu của bà Vũ Thị O. Anh và bà O có lập 02 bản hợp đồng như bà O đã trình bày. Tổng giá trị của hai hợp đồng là 3.080.000.000 đồng, anh đã thanh toán cho bà O 2.700.000.000 đồng còn lại 380.000.000 đồng. Anh mong muốn các bên tH1 lượng, hòa giải để đi đến thống nhất để anh nhận được nhà và đất. Nếu không được anh cũng nhất trí hủy hợp đồng đã giao kết với bà O và yêu cầu bà O phải trả lại số tiền 2.700.000.000 đồng và lãi suất kể từ thời điểm giao tiền đến phiên tòa sơ thẩm, đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án

nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh H, anh Nguyễn Thế C và tuyên bố các hợp đồng sau vô hiệu:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2011 giữa bà Vũ Thị O với ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T.

- Hợp đồng gia hạn nhà, đất giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Vũ Thị O lập ngày 18/10/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Nguyễn Thị B lập ngày 08/3/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Nguyễn Thị B với bà Vũ Thị O lập ngày 25/5/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị Oang với anh Nguyễn Văn Hưởng lập ngày 31/01/2013;

- Hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Vũ Thị O với anh Nguyễn Văn Hưởng lập ngày 31/01/2013.

2. Giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu:

- Buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả cho chị Vũ Thị O tổng số tiền (sau khi trừ 48.000.000 đồng chị O phải trả cho ông G, bà T) là 1.876.577.589 đồng. Buộc chị Vũ Thị O phải bàn giao lại nhà, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T, địa chỉ tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho chị Vũ Thị O tổng số tiền 1.263.935.515 đồng.

- Buộc chị Vũ Thị O phải hoàn trả và bồi thường cho anh Nguyễn Văn Hưởng tổng số tiền 3.104.350.000 đồng. Buộc anh Hưởng trả lại cho chị O giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T đã được xác nhận chuyển nhượng cho chị Vũ Thị O ngày 01/4/2011.

- Buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải thanh toán cho bà B số tiền 31.588.000 đồng. Buộc bà B phải bàn giao lại nhà, đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T đã được xác nhận chuyển nhượng cho chị Vũ Thị O ngày 01/4/2011 để chị O bàn giao lại cho ông G, bà T. Buộc bà B phải bàn giao lại phòng bảo vệ, nhà gara, hai gian phòng hát, hai gian phòng bếp, hai gian phòng khép kín và tài sản có trong nhà 04 tầng 01 tum và trong những dãy nhà liền kề, cùng cây cối xung quanh, tổng giá trị: 180.941.860 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G về việc yêu cầu chị Vũ Thị O phải trả lại toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong ngôi nhà 04 tầng 01 tum, các dãy nhà liền kề, cùng cây cối xung quanh,

tổng giá trị: 777.033.140 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G phải trả cho chị số tiền 2.300.000. 000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ mang tên bà Vũ Thị O.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị O buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải thanh toán số tiền lãi trên số tiền 1.600.000.000 đồng kể từ ngày 08/3/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị O buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải trả lại số tiền 70.000.000 đồng do chị trả nợ thay cho cửa hàng Sáu Sĩ.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị O buộc bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền lãi trên tổng số tiền 920.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G buộc chị Vũ Thị O phải bồi thường tiền do chị O kinh doanh 60.000.000 đồng/ tháng kể từ thời điểm 14/12/2011 đến thời điểm xét xử.

- Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn Hưởng buộc chị Vũ Thị O phải thanh toán số tiền lãi trên số tiền 2.700.000 đồng từ ngày 31/3/2013 đến thời điểm xét xử

Ngày 18/7/2014, bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DSST ngày 08/7/2014 của TAND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B về việc buộc Ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho chị số tiền 2.300.000.000 đồng

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 46/2018/DS-GĐT ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, quyết định:

Hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số 12/2014/DSPT ngày 26/12/2014 của TAND tỉnh Lai Châu và một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DSST ngày 08/7/2014 của TAND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đối với phần liên quan đến yêu cầu giải quyết số tiền bà Nguyễn Thị B đưa góp vốn, nhận nợ thay, mua bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B, ông Lê Văn G với vợ chồng bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G, trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa nguyên đơn anh Nguyễn Anh H, anh Nguyễn Thế C với bị đơn là bà Vũ Thị O. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B: Buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B số tiền 199.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T trả cho bà B số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B khoản tiền 1.234.000.000 và 86.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng, số tiền lãi 2.022.660.200 đồng. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.

Ngày 28/01/2021, bà Nguyễn Thị B kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến “Đơn tường trình” ngày 10/6/2011 để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 05/2021/DS-PT ngày 22/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, khi không đưa nguyên đơn, bị đơn vào trong vụ án, chưa thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, bản án dân sự sơ thẩm chưa đảm bảo theo mẫu ban hành bản án làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự mà tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 BLTTDS: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ngoài ra, bản án tuyên về án phí, và hiệu lực pháp luật của bản án phúc thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B: Buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B số tiền 199.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B khoản tiền 1.234.000.000 và 86.000.000 đồng và số tiền lãi 2.022.660.200 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T trả cho bà B số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị B có yêu cầu độc lập phải chịu 74.000.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị B đã nộp 56.162.480 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2010/0004060 ngày 30/9/2019 tại Chi cục thi

hành án dân sự thành phố Lai Châu. Nay bà B còn phải nộp thêm 17.837.520 đồng; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 05/4/2023, bà Nguyễn Thị B kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm: số 02/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu về việc không chấp nhận số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng theo đơn tường trình ngày 10/6/2011.

Không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến “Đơn tường trình” ngày 10/6/2011 và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà B buộc bà T ông G trả cho bà B số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị B trình bày nội dung kháng cáo

Bà Nguyễn Thị B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải trả cho bà Nguyễn Thị B tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng (bao gồm các khoản: 165.000.000 đồng, 34.000.000 đồng, 800.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng), đối với khoản tiền 165.000.000 đồng và khoản 34.000.000 đồng tại bản án số 02/2023/DS-ST ngày 20/3/2023 đã chấp nhận bà B nhất trí.

Đối với khoản 800.000.000 đồng và khoản 1.300.000.000 đồng theo nội dung đơn tường trình ngày 10/6/2011. Tại phiên toà phúc thẩm ngày 29/8/2023 bà Nguyễn Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện và 1 phần kháng cáo đối với khoản 1.300.000.000 đồng do ông G và bà T vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên toà để thông báo nội dung rút một phần kháng cáo và một phần yêu cầu khởi kiện cho bà B. Sau khi thông báo bà T ông G không có ý kiến gì. Tại phiên toà phúc thẩm ngày hôm nay ông G bà T không nhất trí việc bà B rút đơn một phần yêu cầu khởi kiện

Ngày 08/3/2011, bà Nguyễn Thị B được bà Đặng Thị T viết giấy ủy quyền bìa đỏ chính là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN276361 mang tên hộ gia đình bà T và ông G do bà T ký, có đóng dấu của DO nghiệp tư nhân T G. Vì bà T được ông G ủy quyền được toàn quyền sử dụng bìa đỏ chính là giấy chứng nhận trên vào ngày 20/8/2009. Cùng ngày 08/3/2011, ông G bà T có ký Hợp đồng chuyển nhượng tài sản và chuyển nhượng toàn bộ tài sản gồm: Phòng bảo vệ, nhà gara xe, 02 phòng hát, 02 phòng bếp, 02 phòng khép kín cho bà. Khi lập Hợp đồng không có chứng thực của chính quyền địa phương nơi có tài sản là nhà, đất.

Lý do bà T viết giấy ủy quyền bìa đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số AN276361 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị T được ông Nguyễn Trường G và ông G, bà T chuyển nhượng tài sản cho bà vì bà đã góp vốn cho ông G, bà T để cùng làm ăn kinh doanh buôn bán xây dựng nhà nghỉ H C, bao gồm các khoản sau:

+ Góp vốn làm ăn cùng ông G, bà T để xây dựng nhà nghỉ H C số tiền 800.000.000 đồng và đưa cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng để bà T đi trả nợ. Nguồn gốc số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng là do bà B bán nhà và nhận nợ thay cho bà T.

Khi đưa tiền cho bà T vì chị em quen biết nhau nên bà B không làm giấy tờ gì, không có người làm chứng và đưa tiền cho bà T bao nhiêu lần vào thời điểm nào thì bà không nhớ. Vì ông G, bà T nợ số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng nên ngày 10/6/2011 bà T đã viết hai đơn xin tường trình gửi Công an phường TP, thị xã Lai Châu, trong đó 01 đơn viết nợ bà B là Tám trăm triệu đồng chẵn; nợ ông G là Một tỷ năm trăm ngàn đồng chẵn và 01 đơn viết nợ bà B là Tám trăm triệu đồng chẵn; nợ ông G là Một tỷ ba trăm triệu đồng. Số tiền Một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn mà bà T viết trong đơn xin tường trình nợ ông G thực chất là tiền của riêng của bà, chứ không phải của ông G. Khi đó bà T có nói với bà B là *“số tiền này cứ viết tên Chú G đằng nào cũng là vợ chồng, xong tôi sẽ giao nhà cho cô là được rồi”*.

Sau khi nhận nợ thay cho ông G, bà T, góp vốn làm nhà nghỉ H, C, đưa tiền cho bà T đi trả nợ đối với những khoản tiền trên cho đến nay ông G, bà T chưa trả cho bà đồng nào. Đến nay, bà yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà số tiền **2.299.000.000** đồng tiền nợ gốc, bao gồm các khoản tiền: 165.000.000 đồng, 34.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng, 800.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu. Bà Nguyễn Thị B lập luận rằng đối với khoản tiền 800.000.000 đồng bà B cho rằng bà góp vốn làm ăn cùng ông bà để xây dựng nhà nghỉ H C là không đúng. Ông bà xây dựng nhà nghỉ H C vào năm 2007. Vì vậy không có việc bà B góp vốn cho ông bà làm ăn buôn bán và xây dựng nhà nghỉ H C và bà B cũng không có văn bản giấy tờ gì chứng minh.

Đối với khoản tiền 1.300.000.000 đồng bà B cho rằng bà đưa cho bà T để bà T đi trả nợ là không đúng, ông bà không nợ bà B và cũng không nợ ông G về lý do bà viết hai đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 ghi kính gửi Công an phường TP, thị xã Lai Châu (trong đó 01 đơn viết nợ bà B là Tám trăm triệu đồng chẵn; nợ ông G là Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn và 01 đơn viết nợ bà B là Tám trăm triệu đồng chẵn; nợ ông G là Một tỷ ba trăm triệu đồng là do ngày 08/3/2011 bà có vay tiền của bà O thì bà B có nói với ông bà là *“Anh chị cứ nhận là anh chị nợ em để cho bà O cho em vay tiền”* vì vậy bà mới viết hai đơn xin tường trình này và ông bà đều cho rằng hai khoản tiền nói trên đều là ảo ông bà không nợ gì bà B. Khi viết hai đơn xin tường trình ông bà không gửi cho Công an và cũng không đưa cho ai mà chỉ cất vào trong két sắt nhà mình còn việc bà B có được 02 đơn xin tường trình trên là do bà B đã phá két của gia đình bà và lấy được. Việc bà B tự ý đi xin xác nhận vào đơn xin tường trình của ông, bà là không đúng.

Vì vậy bà B yêu cầu ông, bà phải trả tổng số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng ông bà không đồng ý.

* *Người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị B trình bày:* Số tiền 1.300.000.000 đồng mà bà T thừa nhận nợ ông Lê Văn G trong đơn xin tường trình 10/6/2011 là tiền của bà B, ông G đứng ra bảo lãnh cho bà T vay chứ không phải tiền của ông G, vì khi đó ông G đang ở cùng với bà B. Việc bà T tự ghi nợ chú G 1.300.000.000 đồng, nhưng thực tế không phải là T nợ ông G mà là T nợ bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Việc bà Nguyễn Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo đối với khoản tiền 1.300.000.000 đồng nhưng ông G bà T không nhất trí nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo, về nội dung đề nghị Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX ghi nhận và giải thích quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị B trong hạn luật định nên được chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 272, 273 – Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa các đương sự: Nguyên đơn là Anh Nguyễn Anh H, Anh Nguyễn Thế C và Bị đơn: Bà Vũ Thị O; Và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đặng Thị T, Ông Nguyễn Trường G, Ông Nguyễn Văn Hưởng đã được giải quyết bằng các bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu và bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014. Trong quá trình giải quyết vụ án này các đương sự là anh Nguyễn Anh H, anh Nguyễn Thế C và bà Vũ Thị O; Và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G, ông Nguyễn Văn Hưởng không có ý kiến, kiến nghị gì. Do vậy, Cấp phúc thẩm đồng tình với đánh giá của bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-PT ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu không xem xét giải quyết lại những nội dung đã được giải quyết trong các bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu và bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

2. Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc ông G, bà T phải trả lại cho bà khoản tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 29/8/2023 bà B rút một phần kháng cáo rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 1.300.000.000 đồng do ông G bà T vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên toà để thông báo cho ông G bà T biết về việc bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo, ông G và bà T không có văn bản có ý kiến về việc bà B rút yêu cầu nhưng tại phiên toà ngày 19/9/2023 bà T ông G không nhất trí về việc bà B rút yêu cầu. Xét thấy căn cứ vào khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự do ông G và bà T không đồng ý nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B có kháng cáo

[2.2] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B buộc ông G, bà T phải trả cho bà khoản tiền nợ gốc 165.000.000 đồng và yêu cầu của bà Nguyễn Thị B buộc ông G, bà T phải trả lại cho bà khoản tiền nợ gốc 34.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận cho bà B là có cơ sở, cấp phúc thẩm đồng tình với các lập luận đây là các khoản vay nợ, chuyển nghĩa vụ vay nợ cho nhau, trong quá trình giải quyết vụ án ông G, bà T đều thừa nhận bà B đứng ra nhận trả nợ thay cho ông G, bà T số tiền 165.000.000 đồng do ông G, bà T nợ của anh Lê Anh S và chị Đào Thị Hiền. Quá trình nhận nợ thay, bà T đã viết giấy nhận nợ ghi ngày 18/4/2011. Lời trình bày của bà B phù hợp lời trình bày của ông G, bà T, của người làm chứng anh Lê Anh S, chị Đào Thị Hiền, đúng với nội dung giấy nhận nợ ngày 18/4/2011 do bà B cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào lời khai và chứng cứ chứng minh của các đương sự, khẳng định số tiền 165.000.000 đồng là số tiền mà ông G, bà T nợ bà B và hiện ông G, bà T vẫn chưa trả cho bà B là đúng. Do đó, yêu cầu của bà B buộc ông G, bà T trả 165.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ chấp nhận và vay số nợ gốc 34.000.000 đồng, theo trình bày của bà B thì đây là khoản tiền bà đứng ra nhận trả nợ thay cho ông G, bà T để trả cho chị Hà Thị Thu Thủy và chị Trương Thu H1 và bà đã trả cho chị Thủy và chị H1 số tiền 34.000.000 đồng, còn lại 86.000.000 đồng bà chưa trả nên bà xin rút số tiền 86.000.000 đồng và yêu cầu ông G bà T trả 34.000.000 đồng. Lời trình bày của bà B phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng chị Hà Thị Thu Thủy, chị Trương Thu H1 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở khẳng định bà B có nhận trả nợ thay cho bà T số tiền 120.000.000 đồng từ chị Hà Thị Thu Thủy và chị Trương Thu H1 và bà B đã trả được cho chị Thủy, chị H1 34.000.000 đồng như vậy căn cứ vào lời khai và chứng cứ chứng minh của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà B buộc ông G, bà T phải trả 165.000.000 đồng và 34.000.000 đồng tiền nợ gốc là có cơ sở pháp lý. Bà B nhất trí khi Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận buộc ông T và bà G phải trả cho bà B tổng số tiền 199.000.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu của bà Nguyễn Thị B buộc ông G, bà T phải trả lại cho bà khoản tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng:

Tại cấp phúc thẩm ngoài nội dung và tài liệu chứng cứ đã trình bày tại cấp sơ thẩm bà B không cấp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới. Hội đồng xét xử đồng tình với đánh giá và tài liệu chứng cứ mà Tòa án nhân dân thành phố đã thu thập cụ thể: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B cung cấp cho Tòa án 02 đơn xin tường trình gửi Công an phường TP đều do bà Đặng Thị T viết ngày 10/6/2011, 02 đơn có nội dung khác nhau, cụ thể: 01 đơn viết ông G, bà T nợ bà B “*Tám trăm triệu đồng chẵn*”, nợ ông G “*Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*” và 01 đơn viết bà T nợ bà B là “*Tám trăm triệu đồng chẵn*”, nợ ông G là “*Một tỷ ba trăm triệu đồng*”. Tuy nhiên bà B chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G, bà T trả cho bà số tiền theo đơn xin tường trình có nội dung bà T nợ bà B là *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông G là *Một tỷ ba trăm triệu đồng*. Bà B cho rằng số tiền 800.000.000 đồng là tiền bà góp vốn cho ông G, bà T để cùng làm ăn kinh doanh, buôn bán xây dựng nhà nghỉ H C; số tiền 1.300.000.000 đồng là tiền bà đưa cho bà T để bà đi trả nợ vì tình cảm chị em quen biết nên khi cho bà T G vay tiền, bà B không làm văn bản giấy tờ và không có người làm chứng, cùng với việc căn cứ vào đơn tường trình ngày 10/6/2011 do bà T viết mà bà B là người xin xác nhận của công an Phường TP và giao nộp cho Tòa án thì bà B còn chứng minh nguồn gốc số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B chứng minh nguồn gốc số tiền bà B bán nhà ở Phan Lìn được 430.000.000 đồng; bán một mảnh đất vườn cũng ở bản Phan Lìn được 35.000.000 đồng; bán cho anh Sỹ 01 ngôi nhà ở gần cổng bệnh viện 103 thành phố Lai Châu được 235.000 đồng; vay của nhà H1 Tĩnh 100.000.000 đồng; và vay của bà O là bị đơn trong vụ án là 920.000.000 đồng vay của chị San 200.000.000 đồng; bán nhà kho ở bản Phan Lìn xã San Thành được 170.000.000 đồng; trả nợ bà Bích hộ bà T là 10.000.000 đồng.

[2.4] Tòa án nhân dân thành phố đã tiến hành xác minh nguồn gốc số tiền 1.300.000.000 đồng và 800.000.000 đồng mà bà B đã khai kết quả:

+ Bà B khai bán 01 nhà ở Phan Lìn, San Thành cho ông Dục vào khoảng năm 2010, 2011 nhưng kết quả xác minh năm 2011 ông Nguyễn Văn Dục nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Quảng Ba chứ không nhận chuyển nhượng từ bà B. Năm 2010 Bà B có mảnh đất trên đất có nhà 2 tầng tại ngã ba bản Pha Lìn, xã San Thành là đúng đến ngày 19/7/2010 bà B chuyển nhượng cho ông Lê Quảng Ba và đến ngày 06/6/2011 ông Ba chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn An (con trai ông Nguyễn Văn Dục) về giao dịch mua bán ông Dục trình bày mua bán với bà B tuy nhiên khi thực hiện giao dịch tức là khi làm thủ tục chuyển nhượng do giấy chứng nhận đứng tên ông Ba đang thế chấp tại ngân hàng đầu tư và phát triển chi nhánh Lai Châu ông Nguyễn Văn An mang 300.000.000 đồng cùng vợ chồng ông Ba ra ngân hàng để trả nợ và lấy giấy chứng nhận về để làm thủ tục chuyển nhượng, còn 130.000.000 đồng anh An đưa cho bà B như vậy việc bà B bán nhà là có nhưng số tiền bà B diễn giải không phù hợp.

+ Bà B khai bán nhà 01 mảnh đất vườn ở bản Phan Lìn, xã San Thành cho người tên Pờ 35.000.000 đồng vào khoảng năm 2010,2011 tuy nhiên kết quả xác minh anh Vùi Văn Pờ khai mua mảnh vườn của chị B vào năm 2009 với giá 25.000.000 đồng;

+ Bà B khai bán nhà kho ở bản Phan Lìn ở bản Phan Lìn, xã San Thành cho ông bà H1 Hưng được 170.000.000 đồng nhưng kết quả xác minh ông H1 bà Hưng lại khai năm 2010 mua nhà cấp 4 của bà Đặng Thị T với giá 170.000.000 đồng chứ không mua của bà B(BL 363)

+ Bà B khai vay 100.000.000 đồng của nhà H1 Tịnh bà không trả được nhà H1 Tịnh nên đã bán mảnh đất thổ cư ở Duy Phong xã San Thành cho ông Nguyễn Văn Tình được 120.000.000 để trả cho nhà H1 Tịnh, đất này trước đây bà B cũng mua của chị gái bà là bà Hà khoảng 2011. Kết quả xác minh lời khai ông Nguyễn Văn Tình (bút lục 367) thể hiện năm 2016 ông Tình mua của bà Hà với giá 120.000.000 đồng chứ không mua của bà B, và lời khai của ông Chu Minh Tịnh và bà Lê Thị H1 khai năm 2010 cho bà Hà là chị gái bà B và ông H em trai và B vay 265.000.000 đồng chứ không cho bà B vay tiền;

+ Bà B khai đã trả nợ thay bà T cho bà Bích là 10.000.000 đồng nhưng kết quả xác minh, lời khai bà Bích ngày 28/11/2009 bà Bích cho bà T vay 50.000.000 đồng và tới ngày 14/8/2011 bà Bích đến nhà bà T để đòi tiền thì bà T nói đã chuyển nhượng hết nhà cho bà B rồi, bà T bảo bà Bích đợi bà B trả thì bà B đã về nhà lấy 10.000.000 đồng trả cho bà Bích thay bà T và bà T là người ký trả nợ cho bà Bích vào giấy vay tiền 10.000.000 đồng, như vậy cho thấy bà B khai nguồn gốc đưa tiền theo đơn tường trình là 10/6/2011 và ngày bà B trả nợ bà Bích 10.000.000 đồng thay bà T là sau 2 tháng như vậy bản tường trình có trước với nguồn gốc giải trình các nội dung nguồn tiền thể hiện nội dung trình bày của B là không phù hợp về diễn giải thời gian, không có căn cứ.

+ Bà B khai bán cho anh Sỹ 01 nhà gần bệnh viện 103 thành phố Lai Châu được 235.000.000 đồng vào năm 2011; vay 920.000.000 đồng của bà Vũ Thị O, vay 200.000.000 đồng của chị Chèo Mỹ San; Kết quả xác minh anh Nguyễn Văn Sỹ không đăng ký và không sinh sống tại tổ 9 phường TP thành phố Lai Châu; Toà án đã uỷ thác cho Toà án nhân dân thành phố Lào Cai để tiến hành lấy lời khai của chị O, kết quả chị O có đăng ký tại Tổ 20 phường Duyên Hải thành phố Lào Cai nhưng vắng mặt tại địa chỉ thường trú; chị Chèo Mỹ San khai có việc chị B vay chị San 200.000.000 đồng chị có được biết chị B đưa tiền cho bà T nhưng không biết là việc gì hiện nay chị San vắng mặt tại địa pH1 nên không thu thập làm rõ được.

Như vậy ngoài lời khai của bà B và đơn tường trình do bà T viết mà bà B cung cấp cho Toà án ra bà B không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện bà B đưa số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng. Bà B khai bà đưa tiền cho bà T làm nhiều lần để góp vốn làm ăn xây dựng nhà nghỉ H C và đưa cho ông G, bà T đi trả nợ nhưng bà không nhớ mỗi lần đưa cho ông bà bao nhiêu tiền, đưa cho ai và đưa vào thời điểm nào, khi đưa hai bên không làm giấy tờ gì cũng không có người làm chứng. Hội đồng xét xử thấy rằng bản tường trình

do bà T viết mà bà B viết không phù hợp với các tài liệu diễn giải do bà B trình bày nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Sự mâu thuẫn trong bản tường trình và lời khai của bà B

Bà B cung cấp cho Tòa án 2 bản tường trình đều do bà Đặng Thị T viết ngày 10/6/2011 2 nội dung trong bản tường trình đều có nội dung khác nhau; 01 tường trình ghi nợ ông G 1.500.000.000 đồng; nợ bà B 800.000.000 đồng; 01 tường trình ghi nợ ông G 1.300.000.000 đồng và nợ bà B 800.000.000 đồng nhưng bà B chỉ yêu cầu buộc ông G bà T trả cho bà số tiền theo đơn tường trình có nội dung bà T ông G nợ bà B 800.000.000 đồng và nợ ông G 1.300.000.000 đồng; ông G có lời khai không thống nhất khi thì ông khai cho ông bà T G vay 1.000.000.000 đồng như vậy về bản chất trình bày của bà B với ông G đã mâu thuẫn không thống nhất, mặt khác bà B cũng không làm rõ mối quan hệ giữa 2 bản tường trình ngày 10/6/2011 số tiền 800.000.000 đồng nêu trong 2 bản tường trình.

[2.6] Ông T bà G đều thống nhất khai việc có đơn tường trình như thế là do ngày 08/3/2011, ông bà có vay số tiền 1.234.000.000 đồng của bà O bà B có nói với ông bà rằng “*Anh chị cứ nhận là anh chị nợ em để cho bà O cho em vay tiền*” Tuy nhiên ông bà luôn khẳng định 2 khoản tiền trong nội dung trình bày là ảo, ông bà chỉ muốn giúp bà B để bà O tin bà B đang có tiền cho vợ chồng bà vay để bà O tin bà B có tiền đang cho vợ chồng bà T ông G vay để bà O cho bà B vay tiền chứ bản chất thật sự là không có việc vay nợ giữa ông, bà với bà B và ông G, bản chất bản tường trình do ông bà T G nợ tiền bà O, giữa bà O và bà B có sự bàn bạc nên bà B bà O ép bà viết bản tường trình nêu trên bà T khẳng định bà viết đơn nhưng bà không gửi đơn đến công an phường TP hay bất cứ cơ quan nào có thẩm quyền mà đơn chỉ cất trong két của mình, đơn chỉ một mình bà ký không có xác nhận của chính quyền địa phương hay người làm chứng, việc bà B có được đơn và đi xin xác nhận nơi cư trú của ông bà vào đó thì ông bà hoàn toàn không biết, căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm cho thấy Công an phường TP không nhận được đơn của bà T, kết quả xác minh tại phường TP phù hợp với trình bày của bà T, ông G, việc bà B mang đơn tường trình của ông G bà T đi xin xác nhận vào đơn là không đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G. Quá trình thu thập chứng cứ ghi lời khai của ông Lê Văn G thể hiện năm 2004 ông G có cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G vay số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền riêng của cá nhân ông, khi cho vay 2 bên không làm giấy tờ gì ông G là người đưa trực tiếp số tiền trên cho ông G bà T, nguồn gốc số tiền 1 tỷ là tiền của ông và ông yêu cầu ông G bà T phải trả cho ông số tiền này còn việc bà B có cho ông bà T, G hay không thì ông không biết. Tuy nhiên, tại đơn trình bày của ông Lê Văn G ngày 17/5/2020 do bà B cung cấp và biên bản ghi lời khai của bà B ngày 10/8/2020 lại thể hiện số tiền 1.300.000.000 đồng trong đơn tường trình ngày 10/6/2011 là tiền của bà B cho bà T vay chứ không phải là tiền của ông G, ông G chỉ đứng ra bảo lãnh.

Căn cứ kết quả xác minh cấp sơ thẩm đã xác định không đủ cơ sở để xác định rõ ông G có cho bà B vay tiền và có yêu cầu đòi lại số tiền trong vụ án này nên Tòa án thành phố Lai Châu nhận định ông G có quyền yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác là phù hợp.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận. Tuy nhiên do ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà B phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự có căn cứ một phần nên (như đã phân tích ở trên) nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào 293; khoản 1 Điều 299, khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

1. Không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà B số tiền 1.300.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cụ thể:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 147, Điều 148 khoản 2 Điều 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B.

+ Buộc ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc 165.000.000 đồng, 34.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị B 199.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi chín triệu đồng*).

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông

Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*), 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.234.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm ba mươi tư triệu đồng chẵn*), 86.000.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu đồng chẵn*) và số tiền lãi 2.022.660.200 đồng (*Hai tỷ không trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, hai trăm đồng*)

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị B phải chịu 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị B đã nộp 56.162.480 đồng (*Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2010/0004060 ngày 30/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu. Nay bà B còn phải nộp thêm 17.837.520 (*Mười bảy triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm xác nhận bà B đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2021/0001620 ngày 10/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND Tp Lai Châu;
- VKSND Tp Lai Châu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Tp Lai Châu;
- Các đương sự; Người TGTT.
- Lưu HSVA.

G Thị Vượng